TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2017/DS-PT
Ngày: 01/11/2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2017/TLPT - DS ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44a/2017/DS – ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 245/2017/QĐ – PT ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thanh N, sinh năm 1960 (Có mặt)
2. Ông Võ Văn S1, sinh năm 1956 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

- Vào ngày 25/10/2015 âl, bà có cho bà Trần Thanh N vay số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Từ ngày vay đến nay không trả vốn, trả lãi. Do đó, bà S yêu cầu bà N trả số tiền vốn vay là 500.000.000 đồng, tính lãi từ ngày vay đến ngày 25/6/2017 âl, mức lãi suất 0,75% tháng thành tiền là 75.000.000 đồng.

- Vào ngày 06/8/2016 âl, bà có cho bà Trần Thanh N vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Từ ngày vay đến nay không trả vốn, trả lãi. Do đó, bà S yêu cầu bà N trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, tính lãi từ ngày vay đến ngày 06/6/2017 âl, mức lãi suất 0,75% tháng thành tiền là 8.250.000 đồng.

- Ngày 24/11/2016 dl, bà N đỗ dầu của chị M nhưng do bà N không có tiền trả nên bà cho bà N vay số tiền 428.000.000 đồng để trả tiền dầu, hai bên thỏa thuận lãi suất 6% tháng từ ngày 24/11/2016 đến nay, bà N không trả vốn, lãi. Do đó, bà S yêu cầu bà N phải trả số tiền vốn vay 428.000.000 đồng, lãi suất 0,75% tháng, tính từ ngày vay 24/11/2016 dl đến ngày 24/7/2017 là 25.680.000 đồng.

Phần tiền hụi: Bà S yêu cầu bà N phải trả 210.000.000 đồng theo giấy nợ đã ghi là 210.000.000 đồng, không tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thanh N trình bày: Tại phiên tòa, bà N thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà S là 210.000.000 đồng đây là tiền hụi chết của hai dây hụi khui ngày 05/9/2016 al và ngày 15/02/2015al.

Đối với phần tiền vay thì bà N thừa nhận còn nợ bà S số tiền vay 500.000.000 đồng nhưng số tiền này bà vay vào ngày 25/10/2014 al, lãi suất 6%/tháng, bà đóng lãi được 11 tháng, số tiền 330.000.000 đồng. Đến ngày 25/10/2015 al thì không có khả năng trả nên xác lập giấy nợ mới ghi là còn nợ số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng. Sau ngày 25/12/2015 al đến nay do làm ăn thua lỗ nên bà không có trả vốn, lãi cho bà S.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng thì bà vay vào ngày 06/12/2015 al, lãi suất 6%/tháng, đã đóng lãi được 08 tháng số tiền là 48.000.000 đồng. Đến ngày 06/8/2016 al do không có khả năng trả nên mới xác lập giấy nợ ghi còn nợ bà S số tiền vay 100.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Từ ngày 06/8/2016 đến nay thì không trả vốn, lãi.

Về khoản tiền vay để mua dầu thì bà N thừa nhận vào ngày 28/8/2016 al bà đỗ dầu của bà M số tiền 428.000.000 đồng, do không có tiền để trả nên mới thỏa thuận với bà S trả số tiền dầu này cho bà M (Việc thỏa thuận này bà S đã thực hiện xong) nên bà mới ghi nợ với bà S số tiền 428.000.000 đồng, trả lãi 6%/tháng, bà đã trả lãi được 51.600.000 đồng. Đến ngày 24/11/2016 al hai bên

mới thỏa thuận và ghi giấy nợ mới thì bà có nợ bà S số tiền 428.000.000 đồng, khi xác lập giấy nợ mới thì bà không có trả vốn, lãi cho bà S.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà S, bà đồng ý trả nhưng yêu cầu Tòa án khấu trừ vào số lãi mà bà đã trả còn lại số vốn bao nhiêu thì bà đồng ý trả cho bà S nhưng được trả dần.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn S1 trình bày:

Ông thừa nhận còn nợ bà S tổng cộng số tiền 1.238.000.000 đồng, nhưng hiện giờ hoàn cảnh gia đình khó khăn xin trả cho bà S 500.000.000 đồng, số còn lại xin trả dần.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 287 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S đối với ông Võ Văn S1 và bà Trần Thanh N về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nợ hụi".

2. Buộc ông Võ Văn S1 và bà Trần Thanh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu S số tiền vay, nợ hụi là 1.346.930.000 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm ba chục ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị Thu S cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/9/2017, bà Trần Thanh N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa bà Trần Thanh N, ông Võ Văn S1 cùng trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó bà cho rằng bà đã đóng lãi cho bà S số tiền 429.130.000 đồng nên bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét khấu trừ số tiền lãi bà đã đóng vào tiền nợ gốc, số tiền nợ còn lại vợ chồng bà xin được trả dần.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà N, ông S1 thừa nhận có nợ bà Sương số tiền tổng cộng là 1.238.000.000 đồng. Do đó, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N, ông S1 liên đới trả cho bà S số tiền nêu trên là có căn cứ. Bà N cho rằng có đóng lãi cho bà S số tiền 429.130.000 đồng nhưng bà S không thừa nhận và bà N, ông S1 cũng không có chứng cứ chứng minh đã đóng số tiền lãi này nên không được chấp nhận. Về số tiền nợ vợ chồng bà N xin được trả dần nhưng bà S không đồng ý nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà N và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông S1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 1.028.000.000 đồng, tiền lãi vay là 108.930.000 đồng và nợ hụi 210.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng vốn và lãi là 1.346.630.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là giấy nợ có nội dung bà N nợ hụi bà S số tiền 210.000.000 đồng ngày 15/02/2017; nợ tiền dầu 428.000.000 đồng ngày 24/11/2016; nợ vay 500.000.000 đồng ngày 25/10/2015; nợ vay 100.000.000 đồng ngày 06/8/2016. Tổng cộng số tiền nợ hụi và vay là 1.238.000.000 đồng. Bà N thừa nhận có ký tên giấy nợ và hiện còn nợ bà S số tiền nêu trên, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Ông S1 chồng bà N cũng thừa nhận có nợ bà S số tiền 1.238.000.000 đồng và đồng ý liên đới cùng bà N trả cho bà S số tiền này. Do đó tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà N, ông S1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền vốn vay và tiền hụi tổng cộng là 1.238.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu tính lãi số tiền vay: Bà S cho rằng sau khi vay thì vợ chồng bà N, ông S1 không có trả lãi cho bà. Bà N thì cho rằng bà có đóng lãi cho bà S với số tiền tổng cộng là 429.130.000 đồng và yêu cầu khấu trừ vào tiền vốn vay. Thấy rằng, bà S không thừa nhận có nhận tiền lãi của bà N và bà N cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà đã đóng cho bà S được số tiền lãi nêu trên nên bà N yêu cầu khấu trừ tiền lãi vào tiền vốn vay là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi số tiền vay là 1.028.000.000 đồng (không yêu cầu tính lãi phần tiền hụi 210.000.000 đồng) của bà S với lãi suất là 0,75%/tháng kể từ ngày bà N vay tiền. Cụ thể: số tiền lãi 500.000.000 đồng tính từ ngày 25/10/2015 al

đến ngày 25/6/2017 al là 20 tháng x (500.000.000 đồng x 0,75%/tháng) = 75.000.000 đồng; khoản tiền 100.000.000 đồng từ ngày 06/8/2016 al đến 06/7/207 al là 11 tháng x (100.000.000 đồng x 0,75%/tháng) = 8.250.000 đồng; khoản tiền 428.000.000 đồng từ ngày 24/11/2016 đến ngày 24/7/2017 là 08 tháng x (428.000.000 đồng x 0,75%/tháng) = 25.680.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 108.930.000 đồng, do bà N, ông S1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tòa sơ thẩm chấp nhận buộc vợ chồng bà N, ông S1 trả cho bà S số tiền lãi vay tổng cộng là 108.930.000 đồng là có căn cứ. Đối với số tiền nợ vợ chồng bà N, ông S1 xin được trả dần cho bà S nhưng bà S không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Như phân tích nêu trên thì tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà N kháng cáo nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 287 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thanh N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44a/2017/DS-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S đối với ông Võ Văn S1 và bà Trần Thanh N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

2. Buộc ông Võ Văn S1 và bà Trần Thanh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu S số tiền vay và nợ hụi tổng cộng là 1.346.930.000 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm ba chục ngàn đồng). Trong đó tiền vốn vay là 1.028.000.000 đồng, nợ hụi là 210.000.000 đồng và 108.930.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Thu S cho đến khi thi hành án xong, tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thanh N và ông Võ Văn S1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 52.408.000đ (Năm mươi hai triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu S số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 27.293.000đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0005691 ngày 05/6/2017 và số 0005890 ngày 09/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thanh N phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0005959 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Kim Của